

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12 Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**12.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Năm nay</b>		
VND	+100	(418.305.839)
	-100	418.305.839
USD	+100	(53.187.699)
	-100	53.187.699
<b>Năm trước</b>		
VND	+100	(207.756.304)
	-100	207.756.304
USD	+100	(17.784.236)
	-100	17.784.236

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

*Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

**12.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>				
Dưới 90 ngày	44.963.244.419	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	3.755.522.999
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>44.963.244.419</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.755.522.999</b>
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(3.755.522.999)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>44.963.244.419</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>				
Dưới 90 ngày	17.874.875.513	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	14.873.006.645
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>17.874.875.513</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14.873.006.645</b>
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(10.397.944.223)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>17.874.875.513</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.475.062.422</b>

**12.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	52.657.886.874	-	-	52.657.886.874
Phải trả người bán	7.136.164.591	-	-	7.136.164.591
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	986.810.529	-	-	986.810.529
	<u>60.780.861.994</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>60.780.861.994</u>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>				
Các khoản vay và nợ	45.556.167.880	-	-	45.556.167.880
Phải trả người bán	11.182.261.968	-	-	11.182.261.968
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	1.425.374.172	-	-	1.425.374.172
	<u>58.163.804.020</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>58.163.804.020</u>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng toàn bộ khoản phải thu khách hàng, hàng tồn kho và máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 13 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ( Xem trang 35)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	156.093.276.484	154.774.068.226

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	148.991.557.490	169.761.269.602

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn	Cổ đông đại diện cổ phần Nhà nước	Chi tiền trả cổ tức 2014	960.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	Công ty liên kết	Mua NVL - phải trả cho người bán	12.817.398.439	-
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	Công ty liên kết	Nhận tiền chia cổ tức	1.034.829.000	2.587.072.500
<b>+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>			<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Hội đồng quản trị		Thù lao và thưởng	60.000.000	70.000.000
Ban Tổng Giám đốc		Lương và thưởng	537.788.033	520.079.225
<b>Cộng</b>			<b>597.788.033</b>	<b>590.079.225</b>

**3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:****3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh****a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2015**

Năm 2015, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: tấm lợp, gỗ, và gia công. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Thành phẩm tấm lợp	87.564.871.578	76.293.438.380	11.271.433.198
Thành phẩm gỗ	90.376.438.624	75.081.803.948	15.294.634.676
Khác	321.053.333	301.886.939	19.166.394
<b>Cộng</b>	<b>178.262.363.535</b>	<b>151.677.129.267</b>	<b>26.585.234.268</b>

**b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2014**

Năm 2014, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: tấm lợp, gỗ, và gia công. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Thành phẩm tấm lợp	108.944.570.115	91.681.429.969	17.263.140.146
Thành phẩm gỗ	99.240.664.269	79.244.634.859	19.996.029.410
Khác	394.316.479	335.282.630	59.033.849
<b>Cộng</b>	<b>208.579.550.863</b>	<b>171.261.347.458</b>	<b>37.318.203.405</b>

**3.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý**

Năm 2015, Công ty báo cáo hoạt động theo khu vực địa lý: Xuất khẩu và nội địa. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Lĩnh vực	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Nội địa	111.187.173.778	98.916.284.495	12.270.889.283
Xuất khẩu	67.075.189.757	52.760.844.771	14.314.344.986
<b>Cộng</b>	<b>178.262.363.535</b>	<b>151.677.129.267</b>	<b>26.585.234.268</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Năm 2014, Công ty báo cáo hoạt động theo khu vực địa lý: Xuất khẩu và nội địa. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Lĩnh vực	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Nội địa	123.128.972.731	111.688.138.153	11.440.834.578
Xuất khẩu	85.450.578.132	59.573.209.305	25.877.368.827
<b>Cộng</b>	<b>208.579.550.863</b>	<b>171.261.347.458</b>	<b>37.318.203.405</b>

**4. Thông tin so sánh**

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2015	01/01/2015	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
<b>Trên bảng cân đối kế toán</b>				
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	407.784.268	(407.784.268)
- Phải thu ngắn hạn khác	136	2.793.173.102	2.063.685.611	729.487.491
- Tài sản ngắn hạn khác	155	421.089.314	-	421.089.314
- Phải thu dài hạn khác	216	-	742.792.537	(742.792.537)
- Hàng tồn kho	141	71.448.637.782	62.078.047.814	9.370.589.968
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	9.370.589.968	(9.370.589.968)
- Quỹ dự phòng tài chính	418	2.607.242.434	-	2.607.242.434
- Quỹ đầu tư phát triển	417	8.998.480.400	11.605.722.834	(2.607.242.434)
<b>Trên báo cáo kết quả kinh doanh</b>				
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	961	(961)

**5. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Thái Thanh Thủy

TP. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Huệ Hùng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên kết	11.498.100.000	-	11.498.100.000	11.498.100.000	-	11.498.100.000
<i>Công ty CP Phát Triển Sài Gòn</i>	11.498.100.000	-	11.498.100.000	11.498.100.000	-	11.498.100.000
<b>Cộng</b>	<b>11.498.100.000</b>	<b>-</b>	<b>11.498.100.000</b>	<b>11.498.100.000</b>	<b>-</b>	<b>11.498.100.000</b>

Năm 2009, Công ty góp vốn đầu tư vào Công ty CP Phát Triển Sài Gòn, tỷ lệ sở hữu là 38%. Công ty CP Phát Triển Sài Gòn được thành lập từ ngày 02/01/2003 theo giấy chứng nhận đầu tư số 0302817052 do Sở kế hoạch và đầu tư TPHCM cấp đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03/02/2015. Ngành nghề hoạt động chính: Sản xuất kinh doanh các loại xi măng và các vật loại kết dính; Kinh doanh, sản xuất các sản phẩm đồ gỗ và chế biến gỗ nguyên liệu; Dịch vụ cảng sông nội địa; Hợp tác sản xuất bê tông tươi..

Tình hình hoạt động của Công ty CP Phát Triển Sài Gòn tương đối ổn định, Công ty hoạt động có lãi và chia cổ tức hàng năm cho nhà đầu tư.

Trong kỳ, Công ty có giao dịch mua nguyên vật liệu sản xuất gỗ với Công ty CP Phát Triển Sài Gòn, giá trị giao dịch: 12.817.398.439 VNĐ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nợ xấu	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.509.142.623	157.185.972		14.873.006.645	4.475.062.425	
<i>Đỗ Xuân Định</i>	-	-	đã thu hồi	10.900.000.000	4.475.062.425	Khoản phải thu quá hạn thanh toán
<i>CTY TNHH TRANG ĐỨC THỊNH</i>	349.099.966	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi	349.099.966	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi
<i>Elite Custom Woods Products INC</i>	987.424.051	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi	987.424.051	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi
<i>Cty International Pine &amp; Hardwood Produ</i>	1.517.556.291	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi	1.517.556.291	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi
<i>Khách hàng khác</i>	1.655.062.315	157.185.972	Khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.118.926.337	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	16.231.360.699	37.795.683.449	3.225.392.381	213.646.945	<b>57.466.083.474</b>
<i>Mua trong năm</i>	242.931.000	4.503.004.665			<b>4.745.935.665</b>
<i>ĐT XD CB h. thành</i>	121.591.066	85.001.296			<b>206.592.362</b>
Số dư cuối năm	16.595.882.765	42.383.689.410	3.225.392.381	213.646.945	<b>62.418.611.501</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	10.537.033.666	24.873.972.061	2.657.288.188	65.289.447	<b>38.133.583.362</b>
<i>Khấu hao trong năm</i>	486.527.059	2.935.201.581	129.834.377	80.922.270	<b>3.632.485.287</b>
Số dư cuối năm	11.023.560.725	27.809.173.642	2.787.122.565	146.211.717	<b>41.766.068.649</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	5.694.327.033	12.921.711.388	568.104.193	148.357.498	<b>19.332.500.112</b>
Số dư cuối năm	5.572.322.040	14.574.515.768	438.269.816	67.435.228	<b>20.652.542.852</b>

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.543.189.921 VNĐ.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.940.737.115 VNĐ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**21. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>(190.000)</b>	<b>8.383.356.498</b>	<b>2.453.461.458</b>	<b>5.339.272.880</b>	<b>96.175.900.836</b>
Lợi nhuận	-	-	-	-	7.689.048.777	7.689.048.777
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.799.988.000)	(4.799.988.000)
Trích lập quỹ	-	-	615.123.902	153.780.976	(768.904.878)	-
Trích lập quỹ KT - PL	-	-	-	-	(307.561.951)	(307.561.951)
Khác	-	-	-	-	(198.377.458)	(198.377.458)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>(190.000)</b>	<b>8.998.480.400</b>	<b>2.607.242.434</b>	<b>6.953.489.370</b>	<b>98.559.022.204</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>(190.000)</b>	<b>11.605.722.834</b>	<b>2.607.242.434</b>	<b>6.953.489.370</b>	<b>98.559.022.204</b>
Lợi nhuận	-	-	-	-	6.376.754.446	6.376.754.446
Trích lập quỹ KT - PL	-	-	-	-	(255.070.179)	(255.070.179)
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(4.799.987.998)	(4.799.987.998)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(164.520.265)	(164.520.265)
Trích lập quỹ	-	-	637.675.445	-	(637.675.445)	-
Chuyển quỹ	-	-	2.607.242.434	(2.607.242.434)	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>(190.000)</b>	<b>14.850.640.713</b>	<b>-</b>	<b>7.472.989.929</b>	<b>99.716.198.208</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2015		31/12/2014		31/12/2015	31/12/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Phải thu khách hàng	48.718.767.418	(3.755.522.999)	32.747.882.158	(10.397.944.223)	44.963.244.419	22.349.937.935
- Phải thu khác	1.097.106.904	(249.711.762)	407.784.268		847.395.142	407.784.268
- Tiền và các khoản tương đương tiền	5.508.533.103	-	6.996.305.479	-	5.508.533.103	6.996.305.479
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>55.324.407.425</b>	<b>(4.005.234.761)</b>	<b>40.151.971.905</b>	<b>(10.397.944.223)</b>	<b>51.319.172.664</b>	<b>29.754.027.682</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	52.657.886.874	-	45.556.167.880	-	52.657.886.874	45.556.167.880
- Phải trả người bán	7.136.164.591	-	11.182.261.968	-	7.136.164.591	11.182.261.968
- Chi phí phải trả	986.810.529	-	944.587.143	-	986.810.529	944.587.143
- Nợ phải trả tài chính khác	-	-	480.787.029	-	-	480.787.029
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>60.780.861.994</b>	<b>-</b>	<b>58.163.804.020</b>	<b>-</b>	<b>60.780.861.994</b>	<b>58.163.804.020</b>